

Số : 277/XMHV- TCKT

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2016

THÔNG BÁO

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0511. 3842172 Fax: 0511. 3842441
Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Ngọc Châu
Địa chỉ thường trú: Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP. ĐN
Điện thoại: 0935203203/ 0511. 3842529

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư 52/2012/BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân thông qua ngày 24/6/2015.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 của kiểm toán độc lập. (Kèm theo BCTC của kiểm toán độc lập) và giải trình số liệu Báo cáo quyết toán năm 2015 trước và sau khi được kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Website;
- Lưu.



Đinh Ngọc Châu

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP HCM.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại: 05113842172-3842529 Fax: 05113 842441
Mã chứng khoán: HVX

Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân (HVX) kính giải trình số liệu sau kiểm toán báo cáo Tài chính năm 2015 như sau:

I.BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

| TÀI SẢN | Số liệu trước KT ngày 31/12/2015 | Số liệu sau KT ngày 31/12/2015 | Chênh lệch |
|---|-------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 252.682.362.430 | 223.193.877.936 | (29.488.484.494) |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 26.567.704.492 | 26.361.313.603 | (206.390.889) |
| 1. Tiền | 26.567.704.492 | 26.361.313.603 | (206.390.889) |
| <i>Kiểm toán điều chỉnh sang kỹ quỹ hoàn nguyên m.trg</i> | <i>206.390.889</i> | | <i>(206.390.889)</i> |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 118.490.926.564 | 89.714.394.492 | (28.776.532.072) |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 85.995.396.961 | 85.958.596.961 | (36.800.000) |
| <i>Kiểm toán điều chỉnh nợ lãi ký cược cho NPP</i> | | <i>(36.800.000)</i> | <i>(36.800.000)</i> |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 32.300.628.513 | 2.989.518.763 | (29.311.109.750) |
| <i>Kiểm toán phân loại chi phí giải phóng mặt bằng</i> | <i>29.310.734.750</i> | | <i>(29.310.734.750)</i> |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | (6.179.998.910) | (5.608.621.232) | 571.377.678 |
| <i>Kiểm toán điều chỉnh giảm trích dự phòng phải thu</i> | <i>(571.377.678)</i> | | <i>571.377.678</i> |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 1.911.362.797 | 1.405.801.264 | (505.561.533) |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 827.104.155 | 827.104.155 |
| <i>Kiểm toán phân loại chi phí</i> | | <i>827.104.155</i> | <i>827.104.155</i> |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 1.752.651.310 | 419.985.622 | (1.332.665.688) |
| <i>Kiểm toán bù trừ thuế đầu vào XNTT và đầu ra của Cty</i> | <i>1.332.665.688</i> | | <i>(1.332.665.688)</i> |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 807.699.436.910 | 836.756.125.061 | 29.056.688.151 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | - | 206.390.889 | 206.390.889 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | | 206.390.889 | 206.390.889 |
| <i>Kiểm toán điều chỉnh tiền ký quỹ phục hồi môi trường</i> | | <i>206.390.889</i> | <i>206.390.889</i> |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 8.497.654.327 | 37.347.951.589 | 28.850.297.262 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8.497.654.327 | 37.347.951.589 | 28.850.297.262 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 1.060.381.799.340 | 1.059.950.002.997 | (431.796.343) |

| NGUỒN VỐN | Số liệu trước KT ngày 31/12/2015 | Số liệu sau KT ngày 31/12/2015 | Chênh lệch VND |
|---|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 644.497.767.226 | 642.818.117.427 | (1.679.649.799) |
| I. Nợ ngắn hạn | 258.291.099.226 | 256.611.449.427 | (1.679.649.799) |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.959.873.055 | 627.207.367 | (1.332.665.688) |
| <i>Kiểm toán điều chỉnh thuế GTGT đầu vào XNTT sang Cty</i> | <i>1.332.665.688</i> | | <i>(1.332.665.688)</i> |
| 4. Phải trả người lao động | 18.959.476.791 | 18.407.476.791 | (552.000.000) |
| <i>Kiểm toán điều chỉnh tiền lương theo QĐ VICEM</i> | | <i>(552.000.000)</i> | <i>(552.000.000)</i> |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 7.114.623.399 | 7.320.014.288 | 205.390.889 |
| <i>Kiểm toán điều chỉnh ký quỹ phục hồi môi trường</i> | | <i>205.390.889</i> | <i>205.390.889</i> |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 708.474.187 | 708.099.187 | (375.000) |
| <i>Kiểm toán điều chỉnh BHXH</i> | | <i>(375.000)</i> | <i>(375.000)</i> |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 415.884.032.114 | 417.131.885.570 | 1.247.853.456 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 12.046.569.748 | 13.294.423.204 | 1.247.853.456 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 6.355.298.046 | 10.413.936.703 | 4.058.638.657 |
| <i>Kiểm toán điều chỉnh hồi tố do Thanh tra thuế năm 2012</i> | | <i>4.058.638.657</i> | <i>4.058.638.657</i> |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 5.691.271.702 | 2.880.486.501 | (2.810.785.201) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 1.060.381.799.340 | 1.059.950.002.997 | (431.796.343) |



II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH :
Năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015

| Chỉ tiêu | Số liệu trước KT ngày 31/12/2015 | Số liệu sau KT ngày 31/12/2015 | Chênh lệch |
|---|---|-----------------------------------|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Kiểm toán điều chỉnh căn trừ doanh thu và chi phí hàng khuyến mại</i> | 900.058.244.722 <i>11.485.072.822</i> | 888.573.171.900 | (11.485.072.822) <i>(11.485.072.822)</i> |
| 3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ | 842.868.874.248 | 831.383.801.426 | (11.485.072.822) |
| 4. Giá vốn hàng bán <i>Kiểm toán điều chỉnh hồi tố CP khấu hao TSCĐ theo biên bản thanh tra thuế năm 2012</i> | 733.566.276.830 | 733.622.180.480 | 55.903.650 |
| <i>Kiểm toán ĐC giảm CP thuê dây chuyền nghiền</i> | 366.666.667 | 4.672.755.410 | 4.672.755.410 <i>(366.666.667)</i> |
| <i>Kiểm toán điều chỉnh căn trừ doanh thu và chi phí KM</i> | 12.914.296 | | <i>(12.914.296)</i> |
| <i>Kiểm toán điều chỉnh căn trừ doanh thu và chi phí KM</i> | 4.442.661.686 | | <i>(4.442.661.686)</i> |
| <i>Kiểm toán ĐC chi phí hoàn nguyên môi trường</i> | | 205.390.889 | 205.390.889 |
| 5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ | 109.302.597.418 | 97.761.620.946 | (11.540.976.472) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 678.613.983 | 678.613.983 | - |
| 7. Chi phí tài chính + Trong đó: Chi phí lãi vay <i>Kiểm toán tính lãi cược NPP</i> | 52.505.187.162 39.207.508.651 | 52.541.987.162 39.244.308.651 | 36.800.000 36.800.000 36.800.000 |
| 8. Chi phí bán hàng <i>Kiểm toán điều chỉnh căn trừ doanh thu và chi phí KM</i> <i>Kiểm toán điều chỉnh tiền lương</i> <i>Kiểm toán điều chỉnh khấu hao</i> | 25.238.933.660 7.029.496.840 291.110.415 2.090.910 | 17.916.235.495 | (7.322.698.165) <i>(7.029.496.840)</i> <i>(291.110.415)</i> <i>(2.090.910)</i> |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>Kiểm toán điều chỉnh tiền lương</i> <i>Kiểm toán điều chỉnh giảm trích dự phòng nợ khó đòi</i> <i>Kiểm toán điều chỉnh khấu hao</i> | 27.319.930.871 260.889.585 571.377.678 | 26.489.754.519 | (830.176.352) <i>(260.889.585)</i> <i>(571.377.678)</i> |
| | | 2.090.911 | 2.090.911 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 4.917.159.708 | 1.492.257.753 | (3.424.901.955) |
| 11. Thu nhập khác <i>Kiểm toán điều chỉnh thêm thu nhập</i> | 1.515.803.506 | 1.515.803.507 | 1 1 |
| 12. Chi phí khác <i>Kiểm toán điều chỉnh theo TTr thuế</i> | | 127.574.759 | 127.574.759 127.574.759 |
| 13. Lợi nhuận khác | 1.515.803.506 | 1.388.228.748 | (127.574.758) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.432.963.214 | 2.880.486.501 | (3.552.476.713) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 741.691.512 | | (741.691.512) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 5.691.271.702 | 2.880.486.501 | (2.810.785.201) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 142,42 | 72,08 | (70,34) |

101230
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 MĂNG
 HẢI
 TÊN CHỮ

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :

| Chỉ tiêu | Số liệu trước KT ngày 31/12/2015 | Số liệu sau KT ngày 31/12/2015 | Chênh lệch - |
|---|---|---------------------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 5.691.271.702 | 2.880.486.501 | (2.810.785.201) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 43.842.305.599 | 48.515.061.009 | 4.672.755.410 |
| <i>Kiểm toán điều chỉnh(ĐC) hồi tố KH TSCĐ TTr thuế 2012</i> | | <i>4.672.755.410</i> | <i>4.672.755.410</i> |
| - Các khoản dự phòng | 5.137.226.611 | 4.565.848.933 | (571.377.678) |
| <i>Kiểm toán ĐC giảm trích dự phòng nợ khó đòi</i> | <i>571.377.678</i> | | <i>(571.377.678)</i> |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ | 13.297.678.511 | (334.568) | (13.298.013.079) |
| <i>Kiểm toán ĐC chênh lệch tỉ giá</i> | <i>13.298.013.079</i> | | <i>(13.298.013.079)</i> |
| - Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư | (678.613.983) | (829.313.983) | (150.700.000) |
| <i>Kiểm toán ĐC tăng thu thanh lý TSCĐ</i> | | <i>(150.700.000)</i> | <i>(150.700.000)</i> |
| - Chi phí lãi vay | 39.207.508.651 | 39.244.308.651 | 36.800.000 |
| <i>Kiểm toán ĐC tăng CP lãi kỳ cược</i> | | <i>36.800.000</i> | <i>36.800.000</i> |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 106.497.377.091 | 94.376.056.543 | (12.121.320.548) |
| - Tăng/Giảm Các khoản phải thu | (40.177.650.601) | (16.102.192.285) | 24.075.458.316 |
| <i>Kiểm toán ĐC phân loại nợ sang trả trước dài hạn</i> | | <i>24.075.458.316</i> | <i>24.075.458.316</i> |
| - Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | (1.573.223.548) | 12.321.466.580 | 13.894.690.128 |
| <i>Kiểm toán ĐC tình lại các khoản phải trả</i> | | <i>13.894.690.128</i> | <i>13.894.690.128</i> |
| - Tăng/Giảm Chi phí trả trước | (4.281.268.960) | (33.958.670.377) | (29.677.401.417) |
| <i>Kiểm toán ĐC phân lại chi phí trả trước</i> | | <i>(29.677.401.417)</i> | <i>(29.677.401.417)</i> |
| - Tiền lãi vay đã trả | (44.379.814.260) | (44.174.684.250) | 205.130.010 |
| <i>Kiểm toán ĐC số liệu lãi đã trả</i> | <i>(201.130.010)</i> | | <i>201.130.010</i> |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (741.691.512) | (422.326.225) | 319.365.287 |
| <i>Kiểm toán ĐC thuế nộp cho năm trước</i> | <i>(319.365.287)</i> | | <i>319.365.287</i> |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 378.000.000 | | (378.000.000) |
| <i>Kiểm toán ĐC phân lại tiền thu khác từ KD</i> | | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (34.191.028.137) | | 34.191.028.137 |
| <i>Kiểm toán ĐC phân lại tiền chi khác từ KD</i> | <i>(34.191.028.137)</i> | | <i>34.191.028.137</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD | (35.700.526.022) | (5.191.576.109) | 30.508.949.913 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (3.279.145.139) | (25.907.880.000) | (22.628.734.861) |
| <i>Kiểm toán ĐC phân lại tiền chi hoạt động đầu tư</i> | | <i>(22.628.734.861)</i> | <i>(22.628.734.861)</i> |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 1.252.790.909 | 150.700.000 | (1.102.090.909) |
| <i>Kiểm toán ĐC phân lại tiền thu khác , thu phế liệu</i> | | <i>(1.102.090.909)</i> | <i>(1.102.090.909)</i> |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 5.000.000.000 | (5.000.000.000) | (10.000.000.000) |
| <i>Kiểm toán ĐC phân lại tiền vay</i> | | <i>(10.000.000.000)</i> | <i>(10.000.000.000)</i> |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 7.000.000.000 | 10.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| <i>Kiểm toán ĐC phân lại tiền thu cho vay</i> | | <i>3.000.000.000</i> | <i>3.000.000.000</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 10.652.259.753 | (20.078.566.017) | (30.730.825.770) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 947.288.228.080 | 1.284.063.154.080 | 336.774.926.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (960.468.927.888) | (1.297.243.853.888) | (336.774.926.000) |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính | - | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (15.150.400) | | 15.150.400 |

| | | | |
|---|------------------|------------------|---------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (13.195.850.208) | (13.180.699.808) | 15.150.400 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (38.244.116.477) | (38.450.841.934) | (206.725.457) |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 334.568 | 334.568 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 26.567.704.492 | 26.361.313.603 | (206.390.889) |

Trên đây là toàn bộ nguyên nhân chủ yếu làm thay đổi số liệu trên bảng cân đối kế toán, kết quả kinh doanh, và lưu chuyển tiền tệ của Báo cáo quyết toán tài chính năm 2015 đã được kiểm toán độc lập từ Công ty TNHH Ernst & Young Việt nam so với số liệu Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Web : www.haivancement.vn ;
- Lưu .




TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Khôi



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 47 |



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa theo quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 9 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3203001969 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 1 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số Ngày

| | |
|------------------------------------|--------------------------|
| 0400101235 (thay đổi lần thứ nhất) | Ngày 20 tháng 4 năm 2010 |
| 0400101235 (thay đổi lần thứ 2) | Ngày 19 tháng 7 năm 2011 |
| 0400101235 (thay đổi lần thứ 3) | Ngày 10 tháng 6 năm 2013 |
| 0400101235 (thay đổi lần thứ 4) | Ngày 24 tháng 1 năm 2014 |
| 0400101235 (thay đổi lần thứ 5) | Ngày 14 tháng 1 năm 2015 |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng.

Công ty có trụ sở chính tại số 65, Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có đăng ký hai chi nhánh là:

- ▶ Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình; và
- ▶ Xí nghiệp Tiêu thụ tại tổ 24 Nguyễn Phước Chu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|------------|------------------------------------|
| Bà Trần Thị Minh Anh | Chủ tịch | |
| Ông Bùi Viết Minh | Thành viên | miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015 |
| | Thành viên | bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2015 |
| Ông Trần Văn Khôi | Thành viên | |
| Ông Đinh Ngọc Châu | Thành viên | |
| Ông Trịnh Tường | Thành viên | |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Trịnh Ngọc Thắng | Trưởng Ban |
| Ông Hoàng Xuân Thịnh | Thành viên |

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Ông Trần Văn Khôi | Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015 |
| Ông Bùi Việt Minh | Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Duy Diễn | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015 |
| | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2015 |
| Ông Hồ Xuân Thu | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2015 |
| Ông Lưu Văn Bông | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Hòa Nam | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015 |
| Ông Đặng Ngọc Bảo | Phó Tổng Giám đốc | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Văn Khôi – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Số 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tổng Giám đốc
Trần Văn Khôi

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Số tham chiếu: 61119178/17685058

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0402-2013-004-1



Nguyễn Quốc Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2584-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01-DN

Đơn vị tính: VND


| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|------------|---|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 223.193.877.936 | 237.256.102.589 |
| 110 | I. Tiền và tương đương tiền | 4 | 26.361.313.603 | 64.811.820.969 |
| 111 | 1. Tiền | | 26.361.313.603 | 34.811.820.969 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 30.000.000.000 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 89.714.394.492 | 78.313.275.963 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.1 | 85.958.596.961 | 66.601.121.091 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.2 | 1.374.900.000 | 2.219.024.888 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | 5.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 2.989.518.763 | 4.177.440.760 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5,7 | (5.608.621.232) | (4.684.310.776) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 9 | 105.712.368.577 | 88.112.741.652 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 111.002.476.708 | 93.771.250.613 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (5.290.108.131) | (5.658.508.961) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.405.801.264 | 6.018.264.005 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 827.104.155 | - |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 419.985.622 | 5.859.552.518 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 158.711.487 | 158.711.487 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 836.756.125.061 | 849.025.348.959 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 206.390.889 | - |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 206.390.889 | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 789.059.676.141 | 834.666.857.150 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 789.041.509.477 | 834.630.523.818 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.165.718.473.068 | 1.163.711.149.028 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (376.676.963.591) | (329.080.625.210) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 18.166.664 | 36.333.332 |
| 228 | Nguyên giá | | 125.222.630 | 125.222.630 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (107.055.966) | (88.889.298) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 10.142.106.442 | 10.142.106.442 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 10.142.106.442 | 10.142.106.442 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 37.347.951.589 | 4.216.385.367 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 37.347.951.589 | 4.216.385.367 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.059.950.002.997 | 1.086.281.451.548 |


Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải VânSố 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01-DN

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|------------|---|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 642.818.117.427 | 671.330.052.479 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 256.611.449.427 | 233.384.177.479 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 95.524.081.225 | 84.452.450.453 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.551.497.476 | 2.216.433.196 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 627.207.367 | 975.810.187 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 18.407.476.791 | 19.171.101.568 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 7.320.014.288 | 20.692.721.620 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 708.099.187 | 11.661.161.648 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 131.915.486.749 | 93.356.979.557 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 557.586.344 | 857.519.250 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 386.206.668.000 | 437.945.875.000 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 386.206.668.000 | 437.945.875.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 417.131.885.570 | 414.951.399.069 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 417.131.885.570 | 414.951.399.069 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 399.600.000.000 | 399.600.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 399.600.000.000 | 399.600.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 3.665.134 | 3.665.134 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 4.233.797.232 | 4.233.797.232 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 13.294.423.204 | 11.113.936.703 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 10.413.936.703 | 2.660.645.391 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 2.880.486.501 | 8.453.291.312 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.059.950.002.997 | 1.086.281.451.548 |


 Người lập
Đinh Ngọc Châu


 Kế toán trưởng
Đinh Ngọc Châu


 Tổng Giám đốc
Trần Văn Khôi

Đà Nẵng, Việt Nam


Ngày 10 tháng 3 năm 2016


Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải VânSố 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02-DN

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|-------|--|-------------|-------------------|------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 888.573.171.900 | 985.486.648.665 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20 | (57.189.370.474) | (69.759.050.046) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 831.383.801.426 | 915.727.598.619 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 21 | (733.622.180.480) | (793.027.737.274) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 97.761.620.946 | 122.699.861.345 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | | 678.613.983 | 667.461.995 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | (52.541.987.162) | (51.227.475.611) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (39.244.308.651) | (46.327.781.862) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | (17.916.235.495) | (46.863.098.126) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | (26.489.754.519) | (21.698.341.001) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.492.257.753 | 3.578.408.602 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 1.515.803.507 | 4.984.263.245 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (127.574.759) | (109.380.535) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1.388.228.748 | 4.874.882.710 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 2.880.486.501 | 8.453.291.312 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.1 | - | - |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 2.880.486.501 | 8.453.291.312 |
| 70 | 17. Lãi trên cổ phiếu | 27 | 72,08 | 259,35 |
| 71 | 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 27 | 72,08 | 259,35 |


 Người lập
Đinh Ngọc Châu


 Kế toán trưởng
Đinh Ngọc Châu


 Tổng Giám đốc
Trần Văn Khôi

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03-DN

Đơn vị tính: VND


| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|-----------|---|-------------|-------------------------|------------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 2.880.486.501 | 8.453.291.312 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | | 48.515.061.009 | 39.687.366.935 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 4.565.848.933 | 4.642.103.001 |
| 04 | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (334.568) | 2.460.033.180 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (829.313.983) | (814.961.995) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 39.244.308.651 | 46.327.781.862 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 94.376.056.543 | 100.755.614.295 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | (16.102.192.285) | 24.235.460.631 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (17.231.226.095) | (45.272.024.524) |
| 11 | Tăng/(giảm)các khoản phải trả | | 12.321.466.580 | (37.532.585.503) |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (33.958.670.377) | 4.503.667.862 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (44.174.684.250) | (119.277.342.225) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 25.1 | (422.326.225) | (34.762.202) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 14.121.522.859 |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | (12.349.527.931) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (5.191.576.109) | (70.849.976.738) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (25.907.880.000) | (81.247.897.907) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 150.700.000 | 147.500.000 |
| 23 | Tiền chi cho vay | | (5.000.000.000) | (10.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu từ cho vay | | 10.000.000.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi | | 678.613.983 | 667.461.995 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (20.078.566.017) | (90.432.935.912) |


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03-DN

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|-------|---|-------------|-------------------------|------------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 19.1 | - | 214.600.000.000 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 1.284.063.154.080 | 207.343.481.951 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (1.297.243.853.888) | (244.498.432.394) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (5.678.480.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính | | (13.180.699.808) | 171.766.569.557 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (38.450.841.934) | 10.483.656.907 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 64.811.820.969 | 54.322.017.242 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 334.568 | 6.146.820 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 26.361.313.603 | 64.811.820.969 |


Người lập
Đinh Ngọc Châu


Kế toán trưởng
Đinh Ngọc Châu


Tông Giám đốc
Trần Văn Khôi



Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Xi măng Hải Vân) theo quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 9 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3203001969 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 1 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

| <u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số</u> | <u>Ngày</u> |
|---|--------------------------|
| 0400101235 (thay đổi lần thứ nhất) | Ngày 20 tháng 4 năm 2010 |
| 0400101235 (thay đổi lần thứ 2) | Ngày 19 tháng 7 năm 2011 |
| 0400101235 (thay đổi lần thứ 3) | Ngày 10 tháng 6 năm 2013 |
| 0400101235 (thay đổi lần thứ 4) | Ngày 24 tháng 1 năm 2014 |
| 0400101235 (thay đổi lần thứ 5) | Ngày 14 tháng 1 năm 2015 |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 65, Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có đăng ký hai chi nhánh là:

- ▶ Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại thị xã Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình; và
- ▶ Xí nghiệp Tiêu thụ tại tổ 24 Nguyễn Phước Chu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 505 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 507).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp như được mô tả dưới đây.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 31.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (CFC) và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

386
ANH
TY
HỮU
YOL
IAM
NỘI
T:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 48 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 12 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 10 năm |

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước dài hạn; và
- ▶ Tiền thuê văn phòng trả trước dài hạn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo Hợp đồng thuê đất số 03/2009/HĐ-TLĐ/SDN ngày 10 tháng 4 năm 2009 và Phụ lục hợp đồng số 09B/2012/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 10 tháng 5 năm 2012 ký với Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng trong thời hạn 38 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Phí gia công

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và Công ty nhận được biên bản bàn giao, nghiệm thu từ khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 253.297.859 | 216.955.947 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 26.103.710.217 | 32.404.626.957 |
| Tương đương tiền | - | 30.000.000.000 |
| Tiền gửi khác (Thuyết minh số 26) (**) | 4.305.527 | 2.190.238.065 |
| TỔNG CỘNG | <u>26.361.313.603</u> | <u>64.811.820.969</u> |

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/256993/HĐTD ký ngày 15 tháng 8 năm 2014 và phụ lục hợp đồng số 01/2015/PLHĐ ký ngày 11 tháng 2 năm 2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Quảng Bình như đã được trình bày trong Thuyết minh số 18.

(**) Tiền gửi khác là khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam không kỳ hạn tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (CFC) với mức lãi suất 0,8%/năm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 1,2%/năm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu khách hàng

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu từ khách hàng | 68.946.066.243 | 45.727.361.772 |
| - Công ty TNHH TM&TV Nghệ Giang | 25.576.640.367 | 7.227.715.963 |
| - Công ty TNHH Thịnh Phú Cường | 16.475.493.858 | 6.020.784.668 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 26.893.932.018 | 32.478.861.141 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 17.012.530.718 | 20.873.759.319 |
| TỔNG CỘNG | <u>85.958.596.961</u> | <u>66.601.121.091</u> |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (5.577.121.232) | (642.871.469) |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Số đầu năm | 642.871.469 | 495.843.525 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 5.183.249.763 | 1.588.487.894 |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm | (249.000.000) | (1.441.459.950) |
| Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm | <u>5.577.121.232</u> | <u>642.871.469</u> |

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải VânSố 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**5.2 Trả trước cho người bán**

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Trả trước cho người bán | 1.374.900.000 | 1.896.147.212 |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp | 300.000.000 | 300.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại ô tô Long Biên | 580.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Phú Xuân | 330.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Gia Lộc – Powermore | - | 626.500.000 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Dũng Hòa | - | 399.746.520 |
| - Các khoản trả trước khác | 164.900.000 | 569.900.692 |
| Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 26) | - | 322.877.676 |
| TỔNG CỘNG | 1.374.900.000 | 2.219.024.888 |
| Dự phòng trả trước khó đòi | (31.500.000) | (31.500.000) |

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là khoản cho Doanh nghiệp tư nhân Dũng Hòa ("Doanh nghiệp Dũng Hòa") vay tín chấp. Hàng tháng, Doanh nghiệp Dũng Hòa phải thanh toán cho Công ty lãi suất đối với số tiền đã tạm ứng theo mức lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình. Số tiền gốc sẽ được khấu trừ vào số tiền cước vận chuyển clinker trong quý I năm 2016.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải VânSố 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm (Trình bày lại) | |
|---|----------------------|----------|-------------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng hợp đồng xây lắp nhà máy xi măng Hải Vân với Công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng Nam trước cổ phần hóa Phải thu công ty TNHH Thăng Long tiền bán xi măng phục vụ công tác xây dựng trường dân lập Chu Văn An | - | - | 3.585.012.557 | (3.585.012.557) |
| Cho vay clinker | 2.703.985.787 | - | - | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 182.062.609 | - | 107.462.837 | - |
| Phải thu khác | 103.470.367 | - | 60.038.616 | - |
| TỔNG CỘNG | 2.989.518.763 | - | 4.177.440.760 | (4.009.939.307) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Phải thu khác</i> | 285.395.942 | - | 4.176.807.933 | (4.009.939.307) |
| <i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 26)</i> | 2.704.122.821 | - | 632.827 | - |

(*) Công ty đã thành lập hội đồng xử lý công nợ và xóa sổ hai khoản phải thu từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng Nam và Công ty TNHH Thăng Long và khoản dự phòng đã lập tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải VânSố 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

| Đối tượng nợ | 31 tháng 12 năm 2015 | | | 31 tháng 12 năm 2014 | | |
|--|----------------------|------------------------|--|----------------------|------------------------|--|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Lãi trả chậm phát sinh nhưng không được ghi nhận | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Lãi trả chậm phát sinh nhưng không được ghi nhận |
| Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng (*) | 5.713.776.777 | 571.377.678 | 1.256.028.624 | 5.713.776.777 | 5.713.776.777 | 398.962.108 |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản phú Mỹ | 154.137.025 | - | - | 383.137.025 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Lê Bảo Nguyên | 162.063.944 | - | - | 162.063.944 | - | - |
| Danh nghiệp Tư nhân Thanh Thu | 97.670.500 | - | - | 97.670.500 | - | - |
| Công ty Cổ phần Hồng Quang | 31.500.000 | - | - | 31.500.000 | - | - |
| Công ty TNHH xây dựng Quốc Bảo Chu Lai | 40.850.664 | 20.000.000 | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 6.199.998.910 | 591.377.678 | 1.256.028.624 | 6.388.148.246 | 5.713.776.777 | 398.962.108 |

(*) Khoản phải thu với số tiền 5.713.776.777 đồng Việt Nam từ Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng phát sinh từ năm 2013. Quyết định số 72/2014/QDST-KDTM của Tòa án Nhân dân quận Hải Châu cho phép Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng được thanh toán muộn nhất là đến ngày 30 tháng 10 năm 2014. Ngày 3 tháng 11 năm 2014, Công ty có thỏa thuận với Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng gia hạn thời gian trả nợ tới tháng 5 năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản phải thu nêu trên đã quá hạn 24 tháng tính từ ngày quá hạn gốc. Ban Giám đốc Công ty đang thu xếp kế hoạch làm việc với Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng về nguồn tài chính để trả cho khoản phải thu nêu trên.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải VânSố 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 57.773.707.438 | - | 41.140.520.417 | - |
| Phụ tùng sửa chữa, thay thế | 19.951.274.741 | 5.290.108.131 | 21.928.681.687 | 5.658.508.961 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 54.953.757 | - | 80.908.595 | - |
| Thành phẩm | 32.273.042.460 | - | 29.623.622.205 | - |
| Công cụ dụng cụ | 206.933.766 | - | 227.292.692 | - |
| Hàng tồn kho khác | 742.564.546 | - | 770.225.017 | - |
| TỔNG CỘNG | 111.002.476.708 | 5.290.108.131 | 93.771.250.613 | 5.658.508.961 |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------|---------------|-----------------|
| Số đầu năm | 5.658.508.961 | 1.163.433.904 |
| Cộng: Dự phòng và trích lập trong năm | - | 6.766.224.174 |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm | (368.400.830) | (2.271.149.117) |
| Số cuối năm | 5.290.108.131 | 5.658.508.961 |

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải VânSố 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Trang thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|-------------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 506.950.338.935 | 630.675.356.829 | 20.127.277.543 | 5.958.175.721 | 1.163.711.149.028 |
| - Mua trong năm | - | 1.140.980.000 | 1.303.745.455 | 463.154.545 | 2.907.880.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (900.555.960) | - | (900.555.960) |
| Số cuối năm | 506.950.338.935 | 631.816.336.829 | 20.530.467.038 | 6.421.330.266 | 1.165.718.473.068 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 6.337.503.314 | 144.028.300.817 | 8.815.364.419 | 4.043.561.084 | 163.224.729.634 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm (<i>Trình bày lại</i>)(*) | 109.917.429.507 | 203.116.818.163 | 11.699.999.350 | 4.346.378.190 | 329.080.625.210 |
| - Khấu hao trong kỳ | 18.723.762.233 | 27.303.410.193 | 1.703.387.123 | 766.334.792 | 48.496.894.341 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (900.555.960) | - | (900.555.960) |
| Số cuối năm | 128.641.191.740 | 230.420.228.356 | 12.502.830.513 | 5.112.712.982 | 376.676.963.591 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm (<i>Trình bày lại</i>) (*) | 397.032.909.428 | 427.558.538.666 | 8.427.278.193 | 1.611.797.531 | 834.630.523.818 |
| Số cuối năm | 378.309.147.195 | 401.396.108.473 | 8.027.636.525 | 1.308.617.284 | 789.041.509.477 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Tài sản sử dụng để thế chấp (**)</i> | 359.005.471.451 | 399.844.614.501 | 4.959.819.629 | - | 763.809.905.581 |

(*) Trong năm 2015, dựa trên Biên bản Thanh tra Thuế cho năm 2012 của Cục Thuế Thành phố Đà Nẵng, Công ty đã điều chỉnh hồi tố thời gian hữu dụng ước tính của một số hạng mục nhà cửa, vật kiến trúc trong giai đoạn từ năm 2012 cho đến năm 2015. Theo đó, giá trị hao mòn lũy kế cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 của các tài sản này bị điều chỉnh giảm với tổng số tiền là 4.672.755.410 đồng Việt Nam (Thuyết minh số 31).

(**) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, dây chuyền sản xuất clinker với giá trị còn lại là khoảng 763,8 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 18.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải VânSố 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm
máy tính**Nguyên giá:**

| | |
|------------------------|-------------|
| Số đầu năm | 125.222.630 |
| - Tăng trong năm | - |
| Số cuối năm | 125.222.630 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 70.722.630 |

Giá trị hao mòn:

| | |
|----------------------|-------------|
| Số đầu năm | 88.889.298 |
| - Khấu hao trong năm | 18.166.668 |
| Số cuối năm | 107.055.966 |

Giá trị còn lại:

| | |
|-------------|------------|
| Số đầu năm | 36.333.332 |
| Số cuối năm | 18.166.664 |

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| Dự án phần mềm Oracle | 8.763.715.302 | 8.763.715.302 | 8.763.715.302 | 8.763.715.302 |
| Dự án Nhà máy Xi măng Thăng Lợi | 1.378.391.140 | 1.378.391.140 | 1.378.391.140 | 1.378.391.140 |
| TỔNG CỘNG | 10.142.106.442 | 10.142.106.442 | 10.142.106.442 | 10.142.106.442 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí thuê dây chuyền xi măng | 725.000.004 | - |
| Chi phí bảo hiểm | 102.104.151 | - |
| TỔNG CỘNG | 827.104.155 | - |
| Dài hạn | | |
| Chi phí trả trước thuê văn phòng | 17.900.000 | 67.040.000 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng sửa chữa lớn | 3.979.743.636 | - |
| Tiền thuê đất trả trước (*) | 4.039.573.203 | 4.149.345.367 |
| Chi phí giải phóng mặt bằng (**) | 29.310.734.750 | - |
| TỔNG CỘNG | 37.347.951.589 | 4.216.385.367 |

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, toàn bộ giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 18.

(**) Theo Quyết định số 666/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ủy ban Nhân dân huyện Quảng Ninh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ do giải phóng mặt bằng để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường xung quanh nhà máy xi măng Vạn Ninh với số tiền là 29.906.520.000 đồng Việt Nam. Theo Quyết định số 665/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình ngày 30 tháng 6 năm 2015, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh, Ủy ban nhân dân xã Vạn Ninh có trách nhiệm phối hợp với Công ty để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư và thực hiện các trình tự, thủ tục bàn giao mặt bằng cho Công ty.

Bên cạnh đó, theo Công văn số 1381/VPUBND-KTTH của Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình ngày 24 tháng 7 năm 2015, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình đồng ý chủ trương cho Công ty được thuê bổ sung diện tích đất khu vực giải tỏa xung quanh nhà máy để tiếp tục thực hiện dự án nhà máy xi măng Vạn Ninh và được khấu trừ tiền đất theo quy định. Theo đó, Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân huyện Quảng Ninh để hoàn tất hợp đồng thuê đất dài hạn, theo đó, số tiền giải phóng mặt bằng sẽ được bù trừ với tiền thuê đất sau này.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải VânSố 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**14.1 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

| | 31 tháng 12 năm 2015 | | 31 tháng 12 năm 2014 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải trả cho người bán | | | | |
| - Công ty TNHH Vĩnh Phước | 8.998.028.670 | 8.998.028.670 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại, Xuất nhập khẩu và Xây dựng Hải Dương | 4.170.994.410 | 4.170.994.410 | 2.264.322.060 | 2.264.322.060 |
| - Công ty TNHH MTV Nhựa bao Bì Việt Phát | 6.441.460.000 | 6.441.460.000 | 5.430.460.000 | 5.430.460.000 |
| - NM SX bao AD STAR Tú Phương - CN CTY CP Hóa Chất Nhựa | 4.109.031.750 | 4.109.031.750 | - | - |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền trung | 3.901.539.587 | 3.901.539.587 | 3.372.823.036 | 3.372.823.036 |
| Phải trả đối tượng khác | 22.572.847.634 | 22.572.847.634 | 20.521.502.498 | 20.521.502.498 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 45.330.179.174 | 45.330.179.174 | 52.863.342.859 | 52.863.342.859 |
| TỔNG CỘNG | 95.524.081.225 | 95.524.081.225 | 84.452.450.453 | 84.452.450.453 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) | Số còn phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31 tháng 12 năm 2015 |
|-----------------------------------|--|------------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Phải nộp | | | |
| Thuế tài nguyên | 191.930.284 | 2.472.662.171 | 2.327.683.930 | 336.908.525 |
| Phí bảo vệ môi trường | 162.757.890 | 2.083.245.060 | 1.961.706.130 | 284.296.820 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 422.326.225 | - | 422.326.225 | - |
| Các khoản khác (*) | 198.795.788 | 277.141.234 | 469.935.000 | 6.002.022 |
| TỔNG CỘNG | 975.810.187 | 4.833.048.465 | 5.181.651.285 | 627.207.367 |

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 31, Công ty đã điều chỉnh hồi tố các nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và các khoản phạt chậm nộp cho giai đoạn từ 2012 đến 2014 dựa trên kết luận tại Biên bản Thanh tra Thuế cho năm 2012 với tổng số tiền lần lượt là 422.326.225 đồng Việt Nam và 191.790.528 đồng Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải VânSố 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí lãi vay phải trả | 3.947.310.198 | 9.040.870.898 |
| Tiền điện phải trả | 2.774.763.200 | 1.989.057.980 |
| Chi phí hỗ trợ tiêu thụ trích trước | - | 7.989.731.768 |
| Chi phí quảng cáo trích trước | 184.090.909 | 500.000.000 |
| Phí tư vấn | 208.459.092 | 306.818.182 |
| Trích thường sáng tiến cải tiến kỹ thuật | - | 670.332.125 |
| Chi phí phải trả khác | 205.390.889 | 195.910.667 |
| TỔNG CỘNG | 7.320.014.288 | 20.692.721.620 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Chi phí phải trả khác | 4.889.458.732 | 19.873.832.731 |
| Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 26) | 2.430.555.556 | 818.888.889 |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|--------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm xã hội. | 708.099.187 | 400.483.244 |
| Lãi vay phải trả ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Quảng Bình nhận nợ từ Công ty Thắng Lợi | - | 10.023.936.299 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn mua xi măng | - | - |
| Cổ tức phải trả | - | 62.560.288 |
| Tiền trách nhiệm phải trả công nhân Vạn Ninh | - | 701.110.048 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | - | 473.071.769 |
| TỔNG CỘNG | 708.099.187 | 11.661.161.648 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 93.356.979.557 | 93.356.979.557 | 897.856.486.080 | (859.297.978.888) | 131.915.486.749 | 131.915.486.749 |
| Vay ngân hàng (*) | 92.343.979.557 | 92.343.979.557 | 521.863.154.080 | (508.284.978.888) | 105.922.154.749 | 105.922.154.749 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (**) | 1.013.000.000 | 1.013.000.000 | 25.993.332.000 | (1.013.000.000) | 25.993.332.000 | 25.993.332.000 |
| Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | - | - | 350.000.000.000 | (350.000.000.000) | - | - |
| Vay dài hạn | 437.945.875.000 | 437.945.875.000 | 412.200.000.000 | (463.939.207.000) | 386.206.668.000 | 386.206.668.000 |
| Vay ngân hàng (**) | 397.945.875.000 | 397.945.875.000 | 412.200.000.000 | (423.939.207.000) | 386.206.668.000 | 386.206.668.000 |
| Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | - | (40.000.000.000) | - | - |
| TỔNG CỘNG | 531.302.854.557 | 531.302.854.557 | 1.310.056.486.080 | (1.323.237.185.888) | 518.122.154.749 | 518.122.154.749 |

(*) Đây là các khế ước vay ngắn hạn theo hai hợp đồng tín dụng để thanh toán cho các nhà cung cấp. Cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/256993/HĐTD ký ngày 15 tháng 8 năm 2014 và phụ lục hợp đồng số 01/2015/PLHĐ ký ngày 11 tháng 2 năm 2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Quảng Bình với lãi suất 5.9%/năm, thời hạn vay từ 1 đến 6 tháng và đáo hạn trước hoặc trong tháng 5 năm 2016. Cũng theo hợp đồng này, các khế ước vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng toàn bộ Dự án đầu tư nhà máy Xi măng Vạn Ninh nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi, toàn bộ tài sản ngắn hạn luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty và toàn bộ số dư tiền gửi, các nguồn thu của Công ty tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.
- Hợp đồng số 02/2015-HĐTDHM/NHCT480-VICEM HAI VAN ký ngày 27 tháng 10 năm 2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất 5%/năm, thời gian vay là 42 ngày và đáo hạn trước hoặc trong tháng 2 năm 2016. Cũng theo hợp đồng này, các khế ước vay ngắn hạn được đảm bảo bằng quyền đòi nợ theo từng khách hàng cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay | Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|---|---|--|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Quảng Bình với tư cách là Ngân hàng Đầu mối, Đại lý nhận tài sản bảo đảm và Bên cho vay (với số tiền là 152.000.000.000 VND) và Ngân hàng liên Doanh Việt Nga – Chi nhánh Đà Nẵng với tư cách là Bên cho vay (với số tiền là 48.000.000.000 VND) | 200.000.000.000 | Thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2015 đến ngày 17 tháng 12 năm 2027. Trả nợ gốc định kỳ vào ngày 1 tháng 2, tháng 5, tháng 8 và tháng 11 bắt đầu từ ngày 1 tháng 2 năm 2016. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 15 hàng tháng | Lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng tại ngày điều chỉnh cộng biên độ 2,8%/năm. Lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần vào tháng 1, tháng 4, tháng 7 và tháng 10 | <ul style="list-style-type: none"> Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/256993/HDDA với tổng giá trị ước tính là 344.660.000.000 VND bao gồm: Các quyền sử dụng đất được UBND tỉnh Quảng Bình cấp tại Nhà máy Vạn Ninh, Nhà máy xi măng Vạn Ninh và các hạng mục công trình liên quan đến Dự án Nhà máy xi măng Vạn Ninh, tất cả quyền lợi ích, các khoản bồi hoàn, bảo hiểm và các khoản thanh toán khác có thể trao đổi thay thế. Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2015/256993/HDDA với tổng giá trị ước tính là 467.320.000.000 VND bao gồm: các Hợp đồng Được thế chấp, Hợp đồng Bảo hiểm và tiền thu được từ các Hợp đồng Bảo hiểm, các Tài khoản và số dư trên các tài khoản, Máy móc thiết bị, các Chấp thuận, toàn bộ tài sản, doanh thu, thu nhập, lợi nhuận, các khoản phải thu khác và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan đến Dự án Nhà máy Vạn Ninh. Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2015/256993/HDBD với tổng giá trị ước tính là 1.800.000.000 VND bao gồm: Quyền khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3163/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên môi trường cấp ngày 30/12/2014 và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan. |
| <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i> | <i>4.000.000.000</i> | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Quảng Bình | 25.500.000.000 | Thời hạn cho vay là 87 tháng từ ngày 16 tháng 10 năm 2015 đến ngày 1 tháng 11 năm 2022. Trả gốc định kỳ 3 tháng vào các ngày 1 các tháng 2, tháng 5, tháng 8 và tháng 11 bắt đầu từ ngày 1 tháng 2 năm 2016. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 15 hàng tháng. | Lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng tại ngày điều chỉnh cộng biên độ 2,8%/năm. Lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần vào tháng 1, tháng 4, tháng 7 và tháng 10 | Vay tín chấp |
| <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i> | <i>1.500.000.000</i> | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả được trình bày như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

| Bên cho vay | Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|---|---|---|--|--|
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng | 150.000.000.000 | Thời gian cho vay là 120 tháng từ 29 tháng 12 năm 2015 đến ngày 24 tháng 7 năm 2025. Trả nợ gốc định kỳ vào ngày 5 tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12. Lãi vay thanh toán 3 tháng một lần tính từ ngày giải ngân đầu tiền.\ | Lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng tại ngày điều chỉnh cộng biên độ 2,3%/năm đối với năm thứ 1 và 2,5%/năm đối với các năm tiếp theo. Được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào các tháng 2, tháng 5, tháng 8 và tháng 11 | <ul style="list-style-type: none"> Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2015-HĐTC/NHCT480-Vicem Hai Van với tổng giá trị ước tính là 127.830.000.000 VND bao gồm: Các tài sản gắn liền với thửa đất Phân xưởng 1, Phân xưởng 2 bao gồm các khu nhà làm việc, nhà nghỉ, nhà kho, xi lô... và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan tại Nhà máy xi măng Hải Vân. Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2015-HĐTC/NHCT480-Vicem Hai Van với tổng giá trị ước tính là 27.256.000.000 VND bao gồm: các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan tại Nhà máy xi măng Hải Vân. Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2015-HĐTC/NHCT480-Vicem Hai Van với tổng giá trị ước tính là 3.165.000.000 VND bao gồm: các xe xúc chuyên dụng và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan tại Nhà máy xi măng Hải Vân. Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2015-HĐTC/NHCT480-Vicem Hai Van với tổng giá trị ước tính là 975.000.000 VND bao gồm: xe ô tô 16 chỗ các thiết bị đi kèm, các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan. |
| <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i> | <i>15.600.000.000</i> | | | |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng | 36.700.000.000 | Thời gian cho vay là 93 tháng kể từ ngày 23 tháng 11 năm 2015 đến ngày 6 tháng 3 năm 2023. Trả nợ gốc định kỳ vào mùng 5 tháng 1, tháng 4, tháng 7 và tháng 10 bắt đầu từ ngày 5 tháng 1 năm 2016. Lãi vay thanh toán 3 tháng 1 lần tính từ ngày giải ngân đầu tiên | Lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng công biên độ 2,5%/năm. Lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần vào tháng 1, tháng 4, tháng 7 và tháng 10 | Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015-HĐTC/NHCT480-VICEM HAI VAN với tổng giá trị ước tính là 57.469.000.000 VND bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> Dây chuyền máy móc thiết bị tại Phân xưởng 2 bao gồm 1 cụm khí nén, cụm L, M, N, P, hệ thống điều khiển, silo xi măng, silo thạch cao và phụ gia, silo clinker và phễu tiếp liệu. Quyền và lợi ích của công ty phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm. Tất cả quyền tài sản, lợi ích các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán lên quan đến tài sản nêu trên. |
| <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i> | <i>4.893.332.000</i> | | | |
| TỔNG CỘNG | 412.200.000.000 | | | |



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải VânSố 65, Nguyễn Văn Cừ,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| Năm trước | | | | | |
| Số đầu năm (Trình bày lại) (***) | 185.000.000.000 | 3.665.134 | 4.233.797.232 | 2.660.645.391 | 191.898.107.757 |
| - Tăng vốn (*) | 214.600.000.000 | - | - | - | 214.600.000.000 |
| - Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại) | - | - | - | 8.453.291.312 | 8.453.291.312 |
| Số cuối năm (Trình bày lại) (***) | 399.600.000.000 | 3.665.134 | 4.233.797.232 | 11.113.936.703 | 414.951.399.069 |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm (Trình bày lại) (***) | 399.600.000.000 | 3.665.134 | 4.233.797.232 | 11.113.936.703 | 414.951.399.069 |
| - Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | (140.000.000) | (140.000.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi(**) | - | - | - | (560.000.000) | (560.000.000) |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 2.880.486.501 | 2.880.486.501 |
| Số cuối năm | 399.600.000.000 | 3.665.134 | 4.233.797.232 | 13.294.423.204 | 417.131.885.570 |

(*) Vào ngày 9 tháng 6 năm 2014, Công ty đã nhận Quyết định số 215/QĐ - SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Công ty phát hành thêm 21.460.000 cổ phiếu với tổng mệnh giá là 214.600.000.000 đồng Việt Nam theo mức giá 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu. Cũng theo Quyết định nêu trên, tổng số chứng khoán của Công ty sau khi thay đổi niêm yết là 36.960.000 cổ phiếu. Vào ngày 24 tháng 1 năm 2014, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0400101235 phê duyệt tăng vốn điều lệ lên 399.600.000.000 đồng Việt Nam do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

(**) Ngày 24 tháng 6 năm 2015, theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 57/XMHV-HĐQT, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trích sử dụng lợi nhuận để lại của năm 2014 để trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 560 triệu đồng Việt Nam và chi thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát với số tiền 140 triệu đồng Việt Nam.

(***) Trong năm 2015, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố chi phí khấu hao của một số hạng mục nhà cửa, vật kiến trúc và chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp tương ứng cho giai đoạn từ năm 2012 đến 2014. Chi tiết các thay đổi được trình bày trong Thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|-------------------|-------------------|----------------|-------------------|-------------------|-------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | % | Tổng số | Cổ phiếu thường | % |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 30.587.760 | 30.587.760 | 76,55% | 30.587.760 | 30.587.760 | 76,55% |
| Dương Xuân Thủy (*) | 1.957.749 | 1.957.749 | 4,90% | 1.957.749 | 1.957.749 | 4,90% |
| Dương Xuân Chung (*) | 1.568.671 | 1.568.671 | 3,93% | 1.568.671 | 1.568.671 | 3,93% |
| Vũ Viết Hoàn (*) | 1.506.820 | 1.506.820 | 3,77% | 1.506.820 | 1.506.820 | 3,77% |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt | 730.970 | 730.970 | 1,83% | 730.970 | 730.970 | 1,83% |
| Các cổ đông khác | 3.608.030 | 3.608.030 | 9,03% | 3.608.030 | 3.608.030 | 9,03% |
| TỔNG CỘNG | 39.960.000 | 39.960.000 | 100,00% | 39.960.000 | 39.960.000 | 100% |

(*) Theo Biên bản thỏa thuận mua cổ phần để bù trừ công nợ ngày 10 tháng 1 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi, hai bên đã đồng ý thỏa thuận chuyển 5.033.240 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam để bù trừ công nợ theo hợp đồng số 207/HV-TL ngày 31 tháng 1 năm 2013. Theo Công văn số 235/CV-TĐTL của Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi ngày 10 tháng 1 năm 2014, Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi đã đề nghị danh sách các cổ đông tham gia mua số lượng cổ phần nêu trên bao gồm ông Dương Xuân Thủy, ông Dương Xuân Chung và ông Vũ Viết Hoàn và đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt tại Nghị quyết số 01/QĐ/XMHV-HĐQT ngày 14 tháng 1 năm 2014.

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 399.600.000.000 | 185.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | 214.600.000.000 |
| Vốn góp tại cuối năm | 399.600.000.000 | 399.600.000.000 |
| Cổ tức đã chia | - | - |

19.4 Cổ phiếu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------|-------------|-----------------|------------|-----------------|
| | Số lượng | Giá trị VND | Số lượng | Giá trị VND |
| Cổ phiếu đang ký phát hành | 39.960.000 | 399.600.000.000 | 39.960.000 | 399.600.000.000 |
| Cổ phiếu đã niêm yết | 36.960.000 | 369.600.000.000 | 36.960.000 | 369.600.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 36.960.000 | 369.600.000.000 | 36.960.000 | 369.600.000.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 39.960.000 | 399.600.000.000 | 39.960.000 | 399.600.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 39.960.000 | 399.600.000.000 | 39.960.000 | 399.600.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (Năm 2014: 10.000 VND/cổ phiếu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 888.573.171.900 | 985.486.648.665 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Doanh thu bán xi măng</i> | 821.189.832.052 | 864.018.424.043 |
| <i>Doanh thu bán clinker</i> | 22.482.125.251 | 82.776.603.565 |
| <i>Doanh thu thương mại</i> | 25.803.943.935 | 25.225.738.767 |
| <i>Doanh thu gia công xi măng</i> | 16.145.976.476 | 6.834.473.190 |
| <i>Doanh thu khác</i> | 2.951.294.186 | 6.631.409.100 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (57.189.370.474) | (69.759.050.046) |
| Chiết khấu thương mại | (57.189.370.474) | (69.759.050.046) |
| Doanh thu thuần | 831.383.801.426 | 915.727.598.619 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu thuần từ bán xi măng</i> | 764.695.094.042 | 795.428.262.528 |
| <i>Doanh thu thuần từ bán clinker</i> | 22.456.133.537 | 82.673.658.172 |
| <i>Doanh thu thuần từ thương mại</i> | 25.135.303.185 | 24.159.795.629 |
| <i>Doanh thu thuần từ gia công xi măng</i> | 16.145.976.476 | 6.834.473.190 |
| <i>Doanh thu khác thuần</i> | 2.951.294.186 | 6.631.409.100 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Đơn vị tính: VND | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
| Giá vốn bán xi măng | 675.355.109.921 | 679.640.377.091 |
| Giá vốn bán clinker | 20.913.715.646 | 75.254.676.108 |
| Giá vốn bán hàng thương mại | 23.875.794.421 | 22.658.183.780 |
| Giá vốn gia công xi măng | 10.863.745.286 | 4.680.290.756 |
| Giá vốn khác | 2.982.216.036 | 6.299.134.482 |
| Thay đổi dự phòng hàng tồn kho | (368.400.830) | 4.495.075.057 |
| TỔNG CỘNG | 733.622.180.480 | 793.027.737.274 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 17.916.235.495 | 46.863.098.126 |
| - Chi phí nhân công | 10.080.732.346 | 8.790.864.235 |
| - Chi phí tư vấn bán hàng | 2.395.080.827 | 2.634.305.763 |
| - Chi phí hỗ trợ tiêu thụ | 2.094.775.483 | 27.507.907.652 |
| - Chi phí quảng cáo | 1.661.987.321 | 5.360.876.813 |
| - Chi phí bán hàng khác | 1.683.659.518 | 2.569.143.663 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 26.489.754.519 | 21.698.341.001 |
| - Chi phí lương quản lý | 9.731.803.557 | 9.136.631.213 |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 4.934.249.763 | 147.027.944 |
| - Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp | 2.395.080.827 | 2.634.305.763 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.435.889.952 | 3.712.015.549 |
| - Chi phí khấu hao | 1.043.331.952 | 1.133.921.825 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 4.949.398.468 | 4.934.438.707 |
| TỔNG CỘNG | 44.405.990.014 | 68.561.439.127 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền vay | 39.244.308.651 | 46.327.781.862 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | 866.276.457 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 13.297.678.511 | 1.573.384.112 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 2.460.033.180 |
| TỔNG CỘNG | 52.541.987.162 | 51.227.475.611 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Đơn vị tính: VND | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
| Chi phí nguyên, nhiên vật liệu | 505.511.938.854 | 531.571.447.724 |
| Chi phí nhân công | 65.520.108.866 | 66.337.558.948 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 48.515.061.009 | 39.687.366.935 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 115.854.023.618 | 152.050.820.932 |
| Chi phí khác | 46.989.889.602 | 71.941.981.862 |
| TỔNG CỘNG | 782.391.021.949 | 861.589.176.401 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước (Trình bày lại)</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.880.486.501 | 8.453.291.312 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | <i>219.974.759</i> | <i>1.517.264.172</i> |
| Thù lao Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh | 92.400.000 | 92.400.000 |
| Chi thường sảng kiến | - | 670.332.125 |
| Chi hỗ trợ huyện nghèo | - | 500.000.000 |
| Chi phí không được khấu trừ khác | 127.574.759 | 254.532.047 |
| Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế và chưa cần trừ lỗ năm trước | 3.100.461.260 | 9.970.555.484 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | (3.100.461.260) | (9.970.555.484) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành | - | - |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành | - | - |
| Thuế TNDN trả trước đầu năm | (158.711.487) | (123.949.285) |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm (thuyết minh số 15) | 422.326.225 | 422.326.225 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (422.326.225) | (34.762.202) |
| Thuế TNDN trả trước cuối năm | (158.711.487) | (158.711.487) |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm (thuyết minh số 15) | - | 422.326.225 |

25.2 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

25.2 Lỗ chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 550.301.135 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.650.762.395 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế (Trình bày lại) | Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2015 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2015 |
|------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| 2013 | 2018 | 13.621.317.879 | (13.071.016.744) | - | 550.301.135 |
| TỔNG CỘNG | | 13.621.317.879 | (13.071.016.744) | - | 550.301.135 |

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và chưa được kiểm tra bởi cơ quan thuế địa phương tại ngày lập báo cáo tài chính.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến phần lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Công ty chưa chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu không bao gồm Thuế Giá trị Gia tăng của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (không bao gồm Thuế giá trị gia tăng):

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------------------------|---|-----------------|-----------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Công ty mẹ | Mua nguyên vật liệu | 21.027.927.992 | 26.882.515.778 |
| | | Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp và phí tư vấn bán hàng (*) | 4.790.161.654 | 5.268.611.526 |
| | | Góp vốn cổ phần bằng tiền | - | 164.267.600.000 |
| | | Thanh toán cổ tức năm 2011 | - | 5.664.400.000 |
| | | Vay ngắn hạn | 350.000.000.000 | - |
| | | Trả tiền vay ngắn hạn | 350.000.000.000 | - |
| | | Chi phí lãi vay | 2.430.555.556 | - |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua xi măng thương mại | 2.769.029.527 | 3.752.130.287 |
| | | Phí gia công | 5.148.618.322 | 3.077.186.364 |
| | | Bù trừ công nợ | - | 3.384.905.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phí gia công xi măng | - | 1.231.881.682 |
| | | Doanh thu bán clinker | - | 2.744.571.418 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------------------------|--|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phí gia công xi măng | 9.124.267.244 | 2.525.397.727 |
| | | Doanh thu bán clinker | 19.935.087.690 | 67.764.180.000 |
| | | Cho vay clinker | 2.703.985.787 | 3.653.817.109 |
| | | Mua nguyên vật liệu | - | 11.667.519.498 |
| | | Mua xi măng thương mại | 12.577.543.390 | 7.340.781.824 |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua vật tư | 38.778.194.997 | 37.232.471.818 |
| | | Doanh thu bán xi măng | 9.215.923.143 | 7.877.079.191 |
| | | Bù trừ công nợ | 9.351.805.777 | - |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Trả tiền lãi vay dài hạn | 3.513.597.219 | 4.461.111.112 |
| | | Lãi tiền gửi | 7.429.620 | 17.704.908 |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi | Cùng chung chủ sở hữu | Bù trừ công nợ | - | 50.332.400.000 |
| | | Thanh toán tiền mua nhà máy xi măng Áng Sơn II | 23.069.000.000 | 27.749.111.543 |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật Tư Vận Tải Xi Măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua nguyên vật liệu | - | 2.828.189.940 |
| | | Doanh thu bán xi măng | 3.364.942.048 | 6.028.449.668 |
| Công ty Cổ phần Đá xây dựng Hòa Phát | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Nhập mua đá | 20.598.245.051 | 18.148.435.991 |
| | | Nhập mua nhiên liệu và phụ gia | 1.916.745.556 | 1.984.673.197 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phí gia công xi măng | 1.873.090.910 | - |
| | | Nhập mua cát | 18.818.182 | - |
| Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Chi hộ trả hộ. | 500.000.000 | - |
| | | | | |
| Ông Dương Xuân Thủy | Cổ đông | Góp vốn cổ phần | - | 19.577.490.000 |
| Ông Dương Xuân Chung | Cổ đông | Góp vốn cổ phần | - | 15.686.710.000 |
| Ông Vũ Viết Hoàn | Cổ đông | Góp vốn cổ phần | - | 15.068.200.000 |

(*) Đây là khoản phí phải trả cho Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ của Công ty để thực hiện tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh và tư vấn hỗ trợ bán hàng.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2014: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản tiền gửi, phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------------------------|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền và tương đương tiền (Thuyết minh số 4) | | | | |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Tiền gửi thanh toán | 4.305.527 | 2.190.238.065 |
| | | | 4.305.527 | 2.190.238.065 |
| Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5.1) | | | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Doanh thu bán clinker và gia công xi măng | 12.584.471.823 | 18.454.472.854 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phí gia công xi măng | 2.367.658.895 | - |
| Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Phí gia công xi măng | 2.060.400.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Doanh thu bán clinker và gia công xi măng | - | 2.419.286.465 |
| | | | 17.012.530.718 | 20.873.759.319 |
| Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2) | | | | |
| Công ty Cổ phần Đá xây dựng Hòa Phát | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Ứng tiền mua hàng hóa | - | 322.877.676 |
| | | | - | 322.877.676 |
| Phải thu khác (Thuyết minh số 7) | | | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Cho vay clinker | 2.703.985.787 | - |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Lãi tiền gửi dự thu | 137.034 | 632.827 |
| | | | 2.704.122.821 | 632.827 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán (Thuyết minh số 14) | | | | |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Công ty mẹ | Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp và phí tư vấn bán hàng, mua nguyên vật liệu | 14.253.126.631 | 8.897.116.246 |
| Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi | Cùng chung chủ sở hữu | Tiền chuyển nhượng nhà máy Áng Sơn II | 13.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua vật tư | 13.660.545.603 | 5.856.336.880 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua xi măng thương mại | - | 949.889.733 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Tiền tài trợ quảng cáo | 550.000.000 | 1.100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đá xây dựng Hòa Phát | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Mua nguyên vật liệu, nhiên liệu | 3.866.506.940 | - |
| Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Chi phí lập báo cáo khảo sát | - | 60.000.000 |
| | | | 45.330.179.174 | 52.863.342.859 |
| Tạm ứng từ khách hàng | | | | |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Bán xi măng | - | 199.961.148 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Bán xi măng | - | 985.101 |
| | | | - | 200.946.249 |
| Chi phí phải trả (Thuyết minh số 16) | | | | |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Công ty mẹ | Lãi vay ngắn hạn | 2.430.555.556 | - |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Lãi vay dài hạn | - | 818.888.889 |
| | | | 2.430.555.556 | 818.888.889 |
| Vay dài hạn (Thuyết minh số 18) | | | | |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty | Vay dài hạn | - | 40.000.000.000 |
| | | | - | 40.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị | 311.600.000 | 325.600.000 |
| Lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc | 1.507.691.243 | 1.294.691.887 |
| TỔNG CỘNG | 1.819.291.243 | 1.620.291.887 |

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|----------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.880.486.501 | 8.453.291.312 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | 560.000.000 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.880.486.501 | 7.893.291.312 |
| Ảnh hưởng suy giảm | - | - |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 2.880.486.501 | 7.893.291.312 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 39.960.000 | 30.435.288 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 72,08 | 259,35 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 72,08 | 259,35 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2014 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 60NQ/XMHV-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2015 và lợi nhuận thuần sau thuế đã điều chỉnh hồi tố như được trình bày trong thuyết minh số 31.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2015 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty chỉ có một khu vực kinh doanh là lãnh thổ Việt Nam.

Đồng thời, Công ty chỉ có một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các cam kết liên quan đến các khoản tiền thuê đất, phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng và thuê khai thác đá vôi phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Hợp đồng thuê đất tại nhà máy xi măng Vạn Ninh

Ngày 28 tháng 10 năm 2013, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất số 147/HĐTĐ, 148/HĐTĐ, 149/HĐTĐ, 150/HĐTĐ và 151/HĐTĐ với bên cho thuê đất là UBND tỉnh Quảng Bình đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thuê các thửa đất số 309 (149.781 m²), số 311 và 312 (10.300 m²), số 320 (20.137,3 m²), số 321 (5.414,3 m²), với thời gian thuê đất từ năm 2013 tới năm 2060. Theo quyết định số 21/QĐ-CT của Tổng cục thuế Quảng Bình, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với các thửa đất số 309, 311 và 312 đến hết tháng 12 năm 2018, được miễn tiền thuê đất đối với các thửa đất số 320 và 321 đến hết tháng 8 năm 2020. Tiền thuê đất các năm tiếp theo sẽ được thực hiện theo thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Quảng Bình ấn định tại năm phát sinh.

Hợp đồng thuê đất tại nhà máy xi măng Hải Vân

Theo hợp đồng số 05/2007/HĐ-TLĐ/SDN ngày 1 tháng 1 năm 2007, Phụ lục hợp đồng số 05/2011/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 1 tháng 7 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 1 tháng 6 năm 2013 giữa Công ty và bên cho thuê đất là Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng, Công ty đã thuê 27.426m² tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với thời hạn thuê đất 39 năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 đến ngày 1 tháng 1 năm 2045 và đơn giá thuê đất là 4.830 đồng/m²/năm. Ngoài ra, Công ty có nghĩa vụ trả phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng theo phụ lục 09A/2012/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 10 tháng 5 năm 2012 là 2.520 đồng/m²/năm.

Theo hợp đồng số 03/2009/HĐ-TLĐ/SDN ngày 10 tháng 4 năm 2009 giữa Công ty và bên cho thuê đất là Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng Công ty đã thuê diện tích đất 11.425 m² tại vị trí lô G, đường số 3, Khu Công nghiệp Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với thời hạn thuê đất 38 năm từ ngày 10 tháng 4 năm 2009 đến ngày 10 tháng 4 năm 2047. Ngoài ra, Công ty có nghĩa vụ trả phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng theo phụ lục hợp đồng số 09B/2012/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 10 tháng 5 năm 2012 là 4.200 đồng/m²/năm.

Hợp đồng thuê nhà xưởng, dây chuyền nghiền xi măng tại nhà máy xi măng Vạn Ninh.

Theo hợp đồng số 01/2014/HĐKT ngày 8 tháng 9 năm 2014 giữa Công ty và công ty TNHH XNK Máy móc và Thiết bị Trường Giang, Công ty đã thuê lại toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền nghiền xi măng PCB30 và PCB40 (đồng bộ), với công suất máy nghiền 7-9 tấn/giờ, năng suất tương đương 45.000 tấn/năm. Thời hạn thuê theo hợp đồng không hủy ngang là 10 năm từ ngày 1 tháng 2 năm 2015 (ngày bàn giao nhà xưởng và dây chuyền nghiền). Công ty có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo hợp đồng với mức phí 4,3 tỷ VND/năm trong 5 năm đầu tiên và 3,5 tỷ VND/năm trong 5 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TANG (tiếp theo)***Cam kết và nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản***

Theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư Dự án nhà máy Xi măng Áng Sơn II số 207 ngày 31 tháng 1 năm 2013, Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi đã chuyển nhượng cho Công ty quyền khai thác khoáng sản của các mỏ đá vôi, đá sét, quặng sắt, cao silic làm nguyên liệu sản xuất từ ngày 7 tháng 1 năm 2013.

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3163/GP-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, Công ty được phép tiếp tục khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực Đông Nam Lèn Áng, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình với thời hạn khai thác từ 2014 đến ngày 25 tháng 4 năm 2042. Cũng theo Giấy phép trên, tổng số tiền Công ty phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 22.492.697.000 đồng Việt Nam chia làm 24 lần nộp, mỗi năm nộp 937.195.000 đồng Việt Nam bắt đầu từ năm 2014. Tính tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã thanh toán số tiền 937.195.000 đồng Việt Nam cho năm 2015.

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ("Nghị định 203") ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014), đơn vị khai thác khoáng sản có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính trên trữ lượng khoáng sản được cấp phép khai thác còn lại từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 (ngày có hiệu lực của Luật Khoáng sản 2010). Do Công ty được chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá vôi từ Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi từ ngày 7 tháng 1 năm 2013 nên Công ty sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả phí cấp quyền khai thác khoáng sản kể từ ngày 7 tháng 1 năm 2013.

Theo Quyết định số 1898/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 5 tháng 9 năm 2014 gửi Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trữ lượng đã khai thác từ ngày 25 tháng 4 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2013 là 829.826.000 đồng Việt Nam tạm thời chưa thu theo ý kiến chỉ đạo tại Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất khoáng sản. Do vậy, Công ty trình bày khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp từ ngày 7 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là một khoản nợ tiềm tàng của Công ty cho đến khi có các Quyết định tiếp theo của Thủ tướng chính phủ.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả trong tương lai theo quy định tại Nghị định 203 được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Đến 1 năm | 937.195.000 | 937.195.000 |
| Trên 1 – 5 năm | 3.748.780.000 | 3.748.780.000 |
| Trên 5 năm | 15.932.322.000 | 16.869.517.000 |
| TỔNG CỘNG | 20.618.297.000 | 21.555.492.000 |

14
 CHỈ
 CỘ
 H NH
 NST
 VIỆ
 TAI T
 KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết về nghĩa vụ khôi phục hiện trạng của các mỏ khoáng sản

Theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2011 của UBND tỉnh Quảng Bình, UBND tỉnh Quảng Bình đã phê duyệt nội dung Dự án Cải tạo, phục hồi môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ đá vôi Đông Nam Lèn Áng" của Công ty với tổng kinh phí là 863.237.074 đồng Việt Nam (kỳ quỹ trong vòng 30 năm khai thác theo giấy phép). Số tiền kỳ quỹ được nộp hàng năm theo thông báo của Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Bình với số tiền kỳ quỹ lần đầu là 129.485.561 đồng Việt Nam và 25.301.776 đồng Việt Nam cho những năm tiếp theo kể từ năm 2013. Tính tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã thực hiện kỳ quỹ số tiền là 206.390.889 đồng Việt Nam.

30. CÁC KHOẢN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (đồng Việt Nam) | 81.521.597 | 1.773.198.835 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng Nam | 3.585.012.557 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thăng Long | 424.926.750 | - |
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 3.944 | 1.095 |

31. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 200

31.1 Phân loại lại số liệu tương ứng do áp dụng Thông tư 200

Một số dữ liệu tương ứng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 trên báo cáo tài chính năm hiện tại. Chi tiết như sau:

| | <i>31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i> | <i>Trình bày lại</i> | <i>31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)</i> |
|-----------------------------------|---|----------------------|---|
| Bảng cân đối kế toán | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 10.000.000.000 | (10.000.000.000) | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 107.462.837 | (107.462.837) | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 4.069.977.923 | 107.462.837 | 4.177.440.760 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 93.356.979.557 | (93.356.979.557) | - |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | - | 93.356.979.557 | 93.356.979.557 |
| Vay và nợ dài hạn | 437.945.875.000 | (437.945.875.000) | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | - | 437.945.875.000 | 437.945.875.000 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 2.116.898.616 | (2.116.898.616) | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.116.898.616 | 2.116.898.616 | 4.233.797.232 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

31. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

31.1 Phân loại lại số liệu tương ứng do áp dụng Thông tư 200 (tiếp theo)

| | |
|---|---|
| <i>31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây bao gồm chi phí tài chính)</i> | <i>31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại không bao gồm chi phí tài chính)</i> |
|---|---|

**THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN
XUẤT THEO YẾU TỐ**

| | | |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 203.278.296.543 | 152.050.820.932 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|

31.2 Phân loại lại số liệu tương ứng do điều chỉnh hồi tố dựa trên Biên bản thanh tra Thuế cho năm 2012

Theo kết luận tại Biên bản Thanh tra Thuế cho năm 2012, Cục thuế thành phố Đà Nẵng yêu cầu Công ty điều chỉnh lại thời gian hữu dụng ước tính của một số hạng mục nhà cửa, vật kiến trúc dẫn đến làm giảm chi phí khấu hao của năm 2012. Công ty cũng được yêu cầu điều chỉnh tăng chi phí và nghĩa vụ thuế Thu nhập Doanh nghiệp phải nộp cho năm 2012 tương ứng. Trên cơ sở này, Công ty cũng đã tiến hành rà soát và thực hiện các điều chỉnh tương tự cho các năm 2013 và 2014.

Công ty thực hiện các điều chỉnh này trên cơ sở hồi tố. Theo đó, một số dữ liệu tương ứng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại trên báo cáo tài chính năm hiện tại cho phù hợp với kết luận tại Biên bản thanh tra Thuế cho năm 2012. Chi tiết như sau:

| | | |
|---|-------------------|---|
| <i>31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i> | <i>Điều chỉnh</i> | <i>31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)</i> |
|---|-------------------|---|

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | | |
|---|---|-------------------|--|
| Giá trị hao mòn lũy kế | (333.753.380.620) | 4.672.755.410 | (329.080.625.210) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 361.693.434 | 614.116.753 | 975.810.187 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 32.629.410 | 2.628.015.981 | 2.660.645.391 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 7.022.668.636 | 1.430.622.676 | 8.453.291.312 |
| | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i> | <i>Điều chỉnh</i> | <i>Cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)</i> |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | | | |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 794.567.740.485 | (1.540.003.211) | 793.027.737.274 |
| Chi phí khác | - | 109.380.535 | 109.380.535 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

31. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)**31.2 Trình bày lại dữ liệu tương ứng do điều chỉnh hồi tố dựa trên Biên bản thanh tra Thuế cho năm 2012**

| | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i> | <i>Điều chỉnh</i> | <i>Cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)</i> |
|--|---|-------------------|--|
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 7.022.668.636 | 1.430.622.676 | 8.453.291.312 |
| Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 41.227.370.146 | (1.540.003.211) | 39.687.366.935 |
| Tăng/(giảm)các khoản phải trả | (37.641.966.038) | 109.380.535 | (37.532.585.503) |
| | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i> | <i>Điều chỉnh</i> | <i>Cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)</i> |


**THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN
XUẤT THEO YẾU TỐ**


| | | | |
|--------------------------------|----------------|-----------------|----------------|
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 41.227.370.146 | (1.540.003.211) | 39.687.366.935 |
|--------------------------------|----------------|-----------------|----------------|

Chỉ tiêu lãi trên cổ phiếu cũng được trình bày lại để phản ánh ảnh hưởng của điều chỉnh trên và các nội dung khác như được trình bày trong Thuyết minh 27.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Người lập
Đinh Ngọc Châu


Kế toán trưởng
Đinh Ngọc Châu


Tống Giám đốc
Trần Văn Khôi

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2016